CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DP2

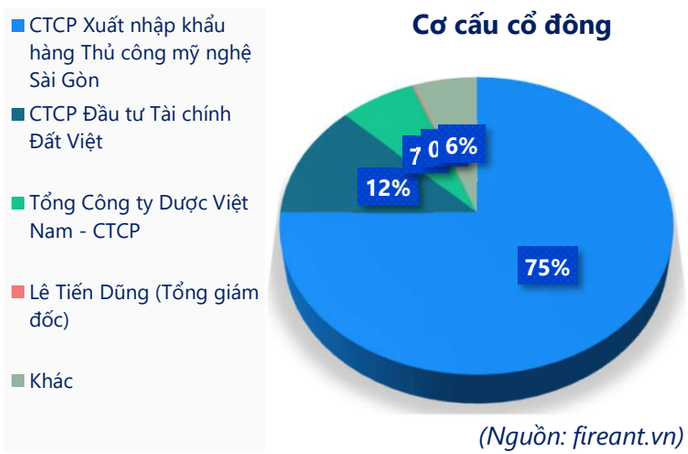
CTCP Dược phẩm Trung ương 2 (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	5,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	0.0%	11.1%

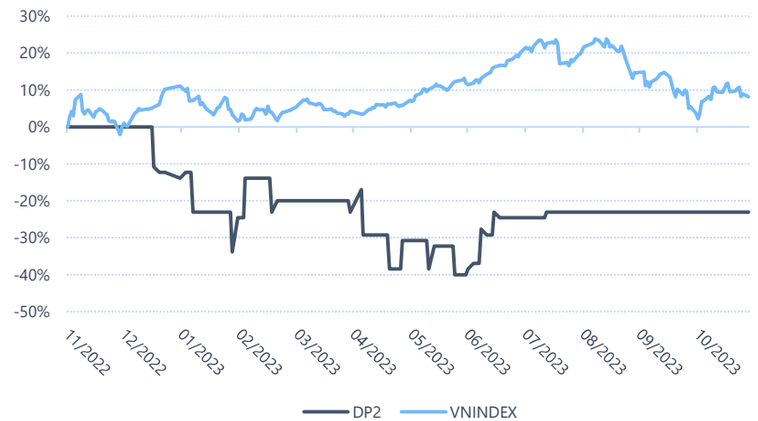
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,900 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	(0.11)

Cơ cấu cổ đông



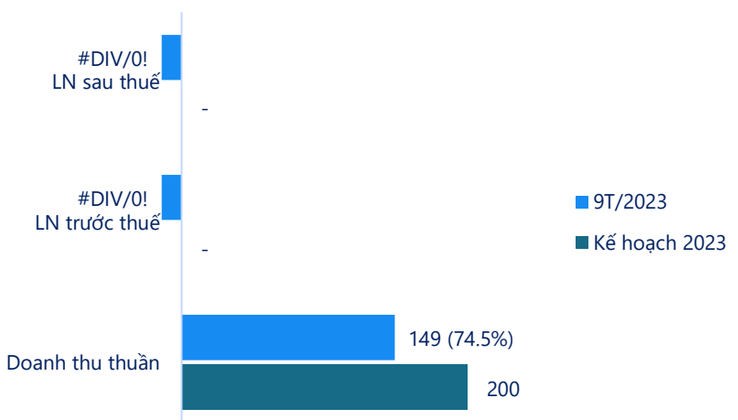
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
37.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 18.5 | -33.0%
Cùng kỳ: ↘ 21.6 | -36.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
148.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 25.4 | +20.6%

LN thuần
Q3 2023
-4.5
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 1.2 | +20.9%
Cùng kỳ: ↘ 0.9 | -24.9%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-13.3
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 5.9 | +30.7%

LNTT
Q3 2023
-4.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 1.2 | +20.9%
Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -14.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-13.9
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 6.1 | +30.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DP2

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**37.6**	**59.2**	**-36.5%**	**148.9**	**123.5**	**20.6%**
Giá vốn hàng bán	34.0	55.1	-38.3%	138.4	120.8	14.6%
Lợi nhuận gộp	**3.6**	**4.1**	**-13.1%**	**10.6**	**2.8**	**278.0%**
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	582.5%	0.1	0.0	282.3%
Chi phí tài chính	4.0	3.6	12.8%	11.3	10.0	13.2%
Chi phí lãi vay	4.0	3.5	12.8%	11.2	9.8	14.0%
Chi phí bán hàng	0.8	0.9	-13.4%	3.0	2.6	14.0%
Chi phí QLDN	3.3	3.3	1.0%	9.7	9.4	2.6%
LN thuần từ HĐKD	**- 4.5**	**- 3.6**	**-24.9%**	**- 13.3**	**- 19.2**	**30.7%**
LN khác	- 0.0	- 0.4	95.4%	- 0.5	- 0.7	24.9%
LN trước thuế	**- 4.6**	**- 4.0**	**-14.2%**	**- 13.9**	**- 19.9**	**30.5%**
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	**- 4.6**	**- 4.0**	**-14.2%**	**- 13.9**	**- 19.9**	**30.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 4.6**	**- 4.0**	**-14.2%**	**- 13.9**	**- 19.9**	**30.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 0.2	0.2	0.3	- 0.9	0.8	1.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.0	-	-	-	0.0	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.3	- 0.2	- 1.1	- 0.2	- 2.2	0.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 0.5	-	-	-	- 1.4	-

(Nguồn: fireant.vn)

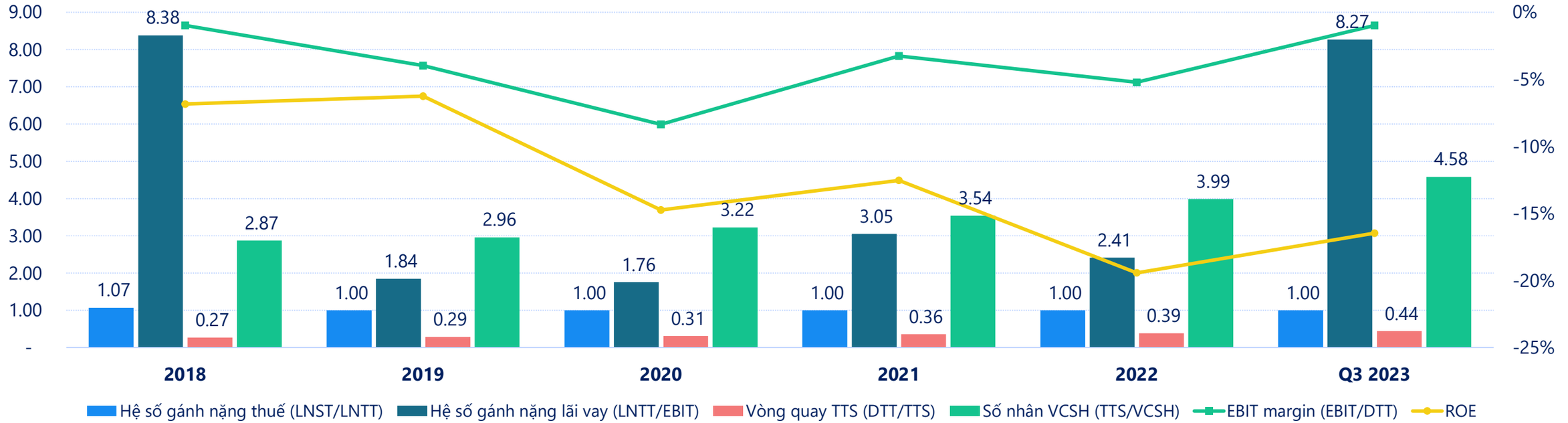
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**120.9**	**131.4**	**-8.0%**	**26.2%**
Tiền và tương đương tiền	4.0	3.8	5.9%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.4	66.2	10.9%	15.9%
Hàng tồn kho	41.8	55.1	-24.1%	9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.7	6.3	-72.9%	0.4%
Tài sản dài hạn	**340.8**	**355.5**	**-4.1%**	**73.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	72.2	72.2	0.0%	15.6%
Tài sản cố định	157.7	172.9	-8.8%	34.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.9	1.9	0.0%	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	0.0%	20.3%
Tài sản dài hạn khác	15.0	14.5	3.3%	3.2%
Tổng cộng tài sản	**461.7**	**486.9**	**-5.2%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**365.0**	**376.3**	**-3.0%**	**79.1%**
Nợ ngắn hạn	249.3	243.6	2.3%	54.0%
Nợ vay ngắn hạn	84.2	68.8	22.4%	18.2%
Nợ dài hạn	115.7	132.7	-12.8%	25.1%
Nợ vay dài hạn	21.7	38.7	-43.9%	4.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**96.7**	**110.6**	**-12.5%**	**20.9%**
Vốn chủ sở hữu	96.5	110.4	-12.5%	20.9%

(Nguồn: fireant.vn)

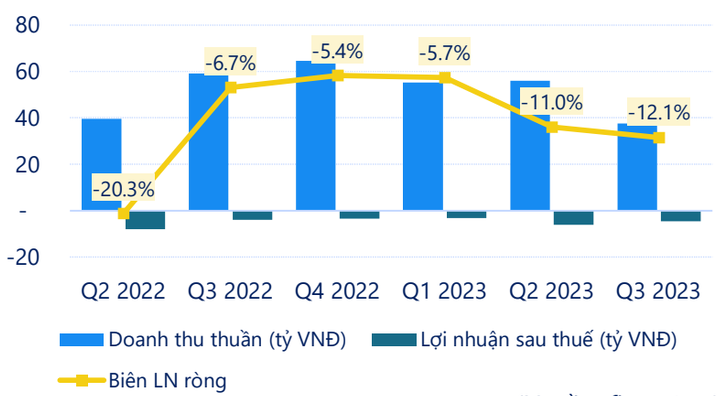
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DP2

Phân tích Dupont



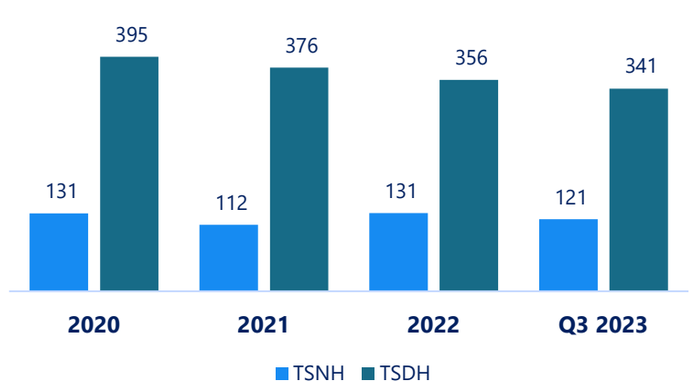
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



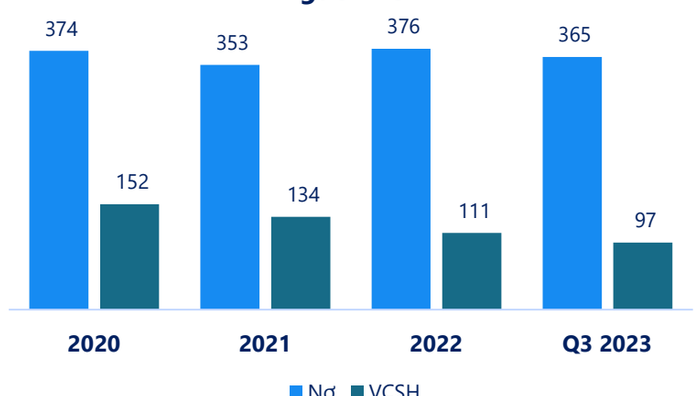
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

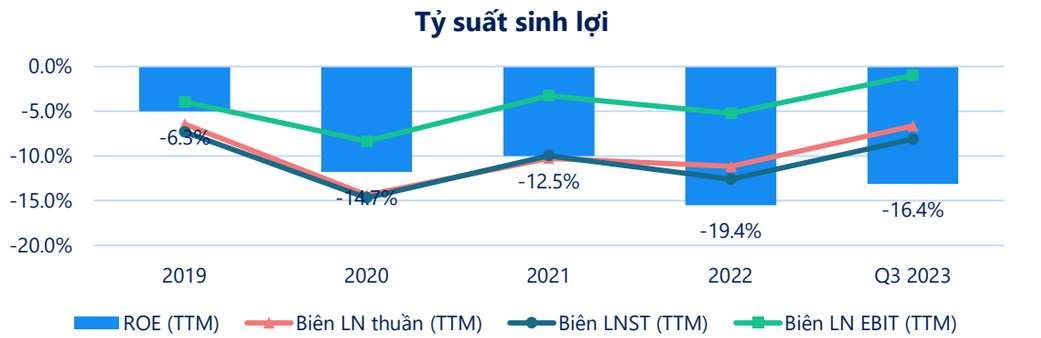


(Nguồn: fireant.vn)

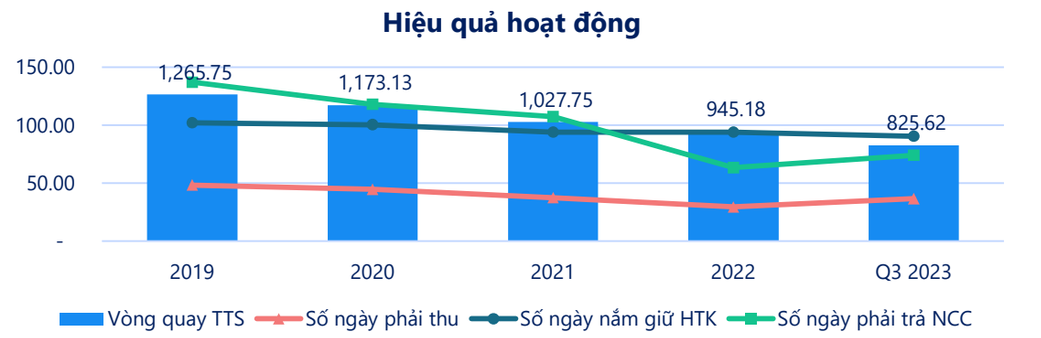
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DP2

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	-8.1%	-6.5%	-14.4%	-10.3%	-11.2%	-6.7%
Biên LNST (TTM)	-8.9%	-7.3%	-14.7%	-10.0%	-12.6%	-8.1%
Biên LN EBIT (TTM)	-1.0%	-4.0%	-8.4%	-3.3%	-5.2%	-1.0%
ROE (TTM)	-6.8%	-6.3%	-14.7%	-12.5%	-19.4%	-16.4%
ROA (TTM)	-2.4%	-2.1%	-4.6%	-3.5%	-4.9%	-3.6%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	56.0	48.4	44.8	37.5	29.6	36.6
Số ngày nắm giữ HTK	104.3	102.1	100.4	94.1	94.0	90.6
Số ngày phải trả NCC	133.9	137.1	118.0	107.3	63.4	74.0
Vòng quay TSCĐ	2.0	1.0	0.8	0.9	1.1	1.3
Vòng quay TTS	1,360.3	1,265.7	1,173.1	1,027.8	945.2	825.6
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.7	0.6	0.5	0.5	0.5
Khả năng TT nhanh	0.5	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	(0.1)	(1.2)	(1.3)	(0.5)	(0.7)	(0.1)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	- 665	- 569	- 1,210	- 896	- 1,188	- 868
Giá trị sổ sách (BVPS)	9,392	8,823	7,613	6,716	5,529	4,836
P/E	(15.0)	(8.8)	(5.0)	(7.3)	(5.5)	(5.8)
P/B	1.1	0.6	0.8	1.0	1.2	1.0
P/S	1.3	0.6	0.7	0.7	0.7	0.5

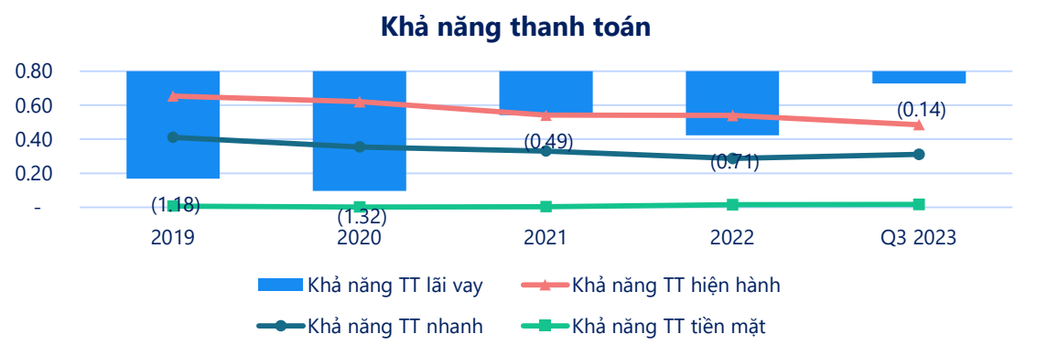
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

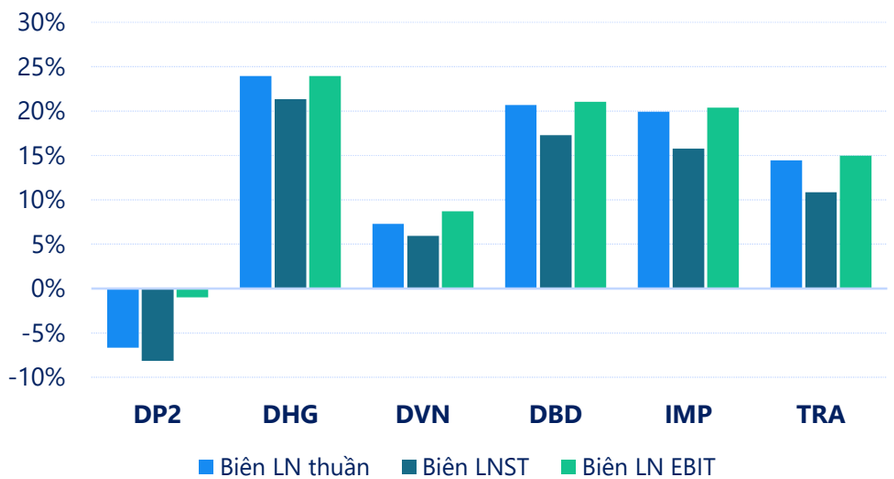
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DP2

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DP2	148.9	20.6% -	13.9	30.5%	-9.3%	-16.1%
DHG	3,480.7	4.0%	790.4	5.1%	22.7%	22.5%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207	10.8%	210	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%

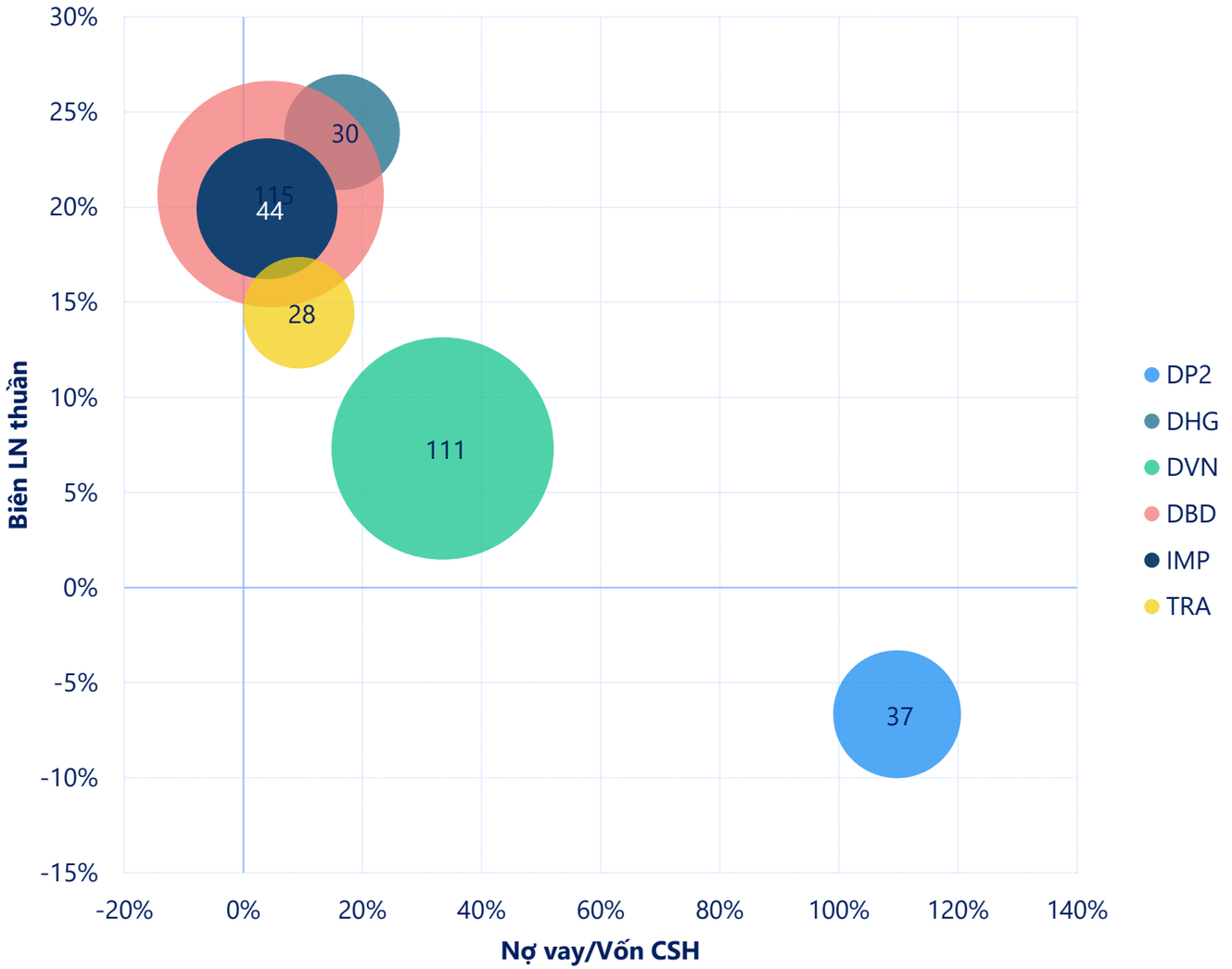
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)